

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.426.713.282	125.710.955.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		18.158.085.347	41.846.747.083
111	1. Tiền	03	4.348.085.347	8.146.747.083
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.810.000.000	33.700.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.450.000.000	13.450.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.450.000.000	13.450.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.336.881.449	56.185.022.244
131	1. Phải thu của khách hàng		28.482.956.934	37.905.125.420
132	2. Trả trước cho người bán		22.966.241.229	17.178.973.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	(676.409.695)
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2.564.092.981	1.777.333.011
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(676.409.695)	-
140	IV. Hàng tồn kho	06	107.374.997	148.369.845
141	1. Hàng tồn kho		107.374.997	148.369.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.374.371.489	14.080.816.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		927.937.647	1.045.854.383
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.266.824.256	2.434.791.234
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.513.625.760	4.513.625.760
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		6.665.983.826	6.086.545.361
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		398.625.143.326	400.514.695.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		18.640.965.332	19.655.246.456
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	11.670.842.965	12.371.708.112
222	- Nguyên giá		39.072.247.742	38.918.900.532
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.401.404.777)	(26.547.192.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	5.755.097.308	5.985.301.207
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(690.611.697)	(460.407.798)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	1.215.025.059	1.298.237.137
228	- Nguyên giá		1.754.152.355	1.754.152.355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(539.127.296)	(455.915.218)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	42.600.112.404	42.251.533.253
240	III. Bất động sản đầu tư		96.610.039.246	97.317.853.252
241	- Nguyên giá		102.954.398.294	102.954.398.294
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.344.359.048)	(5.636.545.042)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	232.284.087.465	232.278.964.687
251	1. Đầu tư vào công ty con		213.917.333.155	213.917.333.155
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		48.156.057.000	47.837.889.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(29.789.302.690)	(29.476.257.468)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.489.938.879	9.011.097.415
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.185.999.196	7.707.157.732
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.269.349.123	1.269.349.123
268	3. Tài sản dài hạn khác		34.590.560	34.590.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		498.051.856.608	526.225.650.973
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		64.430.819.284	87.834.843.231
310	I. Nợ ngắn hạn		44.067.720.565	67.459.744.512
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	6.667.175.000	11.540.987.000
312	2. Phải trả người bán		31.074.078.779	32.633.106.476
313	3. Người mua trả tiền trước		-	823.016.450
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	250.069.944	244.174.816
315	5. Phải trả người lao động		877.809.244	154.383.827
316	6. Chi phí phải trả	15	2.483.039.585	791.884.207
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	2.726.254.820	21.263.398.543
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(10.706.807)	8.793.193
330	II. Nợ dài hạn		20.363.098.719	20.375.098.719
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		132.276.000	144.276.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	20.230.822.719	20.230.822.719
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		433.621.037.324	438.390.807.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	433.621.037.324	438.390.807.742
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.817.000.000	2.817.000.000
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		33.663.178.320	38.432.948.738
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.051.856.608	526.225.650.973

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.279.222.252	3.279.222.252
5 Ngoại tệ các loại	USD	4.026	2.693
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
			Năm 2013	Năm 2012	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	33.291.633.546	35.539.829.569	33.291.633.546
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		33.291.633.546	35.539.829.569	33.291.633.546
11	4. Giá vốn hàng bán	20	32.412.638.774	31.946.885.481	32.412.638.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		878.994.772	3.592.944.088	878.994.772
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.306.965.732	547.603.276	1.306.965.732
22	7. Chi phí tài chính	22	1.513.746.732	(6.117.654.415)	1.513.746.732
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.200.608.630	463.854.768	1.200.608.630
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.436.678.896	7.759.660.936	5.436.678.896
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.764.465.124)	2.498.540.843	(4.764.465.124)
31	11. Thu nhập khác		17.487.848	128.797.095	17.487.848
32	12. Chi phí khác		22.793.142	174.578.360	22.793.142
40	13. Lợi nhuận khác		(5.305.294)	(45.781.265)	(5.305.294)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.769.770.418)	2.452.759.578	(4.769.770.418)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.769.770.418)	2.452.759.578	(4.769.770.418)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24	-	-	-

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Thị Khát

Phạm Thị Khát

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Gia đoạn từ 1/1 đến 31/3/2013	Gia đoạn từ 1/1 đến 31/3/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.020.884.486	29.866.711.209
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.411.690.540)	(17.768.995.012)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(1.861.355.908)	(4.774.081.920)
04	Tiền chi trả lãi vay		(1.709.052.771)	(1.600.930.184)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.143.078.936	1.272.303.773
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(665.372.627)	(2.095.444.535)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		3.516.491.576	4.899.563.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.432.788.550)	(10.992.134.124)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(318.168.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	17.345.306
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		606.558.238	886.544.479
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2.144.398.312)	(5.088.244.339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		6.019.225.054	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.646.137.054)	(5.125.117.929)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(246.900.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.186.943.000)	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(25.060.755.000)	(5.125.117.929)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.688.661.736)	(5.313.798.937)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.846.747.083	34.133.482.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18.158.085.347	28.819.683.352

Hà Nội, ngày 8 tháng 5 năm 2013

Lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, toa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Bắc	Tầng 9, 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*) Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hòa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 24 ngày 8 tháng 1 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Tiền mặt	27.932.876	435.459.525
Tiền gửi ngân hàng	4.320.152.471	7.711.287.558
Các khoản tương đương tiền	13.810.000.000	33.700.000.000
	18.158.085.347	41.846.747.083

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng	150.000.000	150.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	13.450.000.000	13.450.000.000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Phải thu lãi tiết kiệm	167.577.778	286.028.833
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi hộ khách hàng	-	454.880.632
Phải thu cước vận chuyển	177.113.389	-
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuê TC	-	-
Phải thu khác	1.754.443.814	571.465.546
	2.564.092.981	1.777.333.011

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	49.091.269	92.830.005
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	45.363.728	25.000.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.920.000	12.920.000
Hàng hóa	-	17.619.840
	107.374.997	148.369.845

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	12.886.026	4.983.384.521	32.183.628.272	1.739.001.713	38.918.900.532
Mua mới trong năm	-	-	-	31.513.000	31.513.000
Nhận chuyển nhượng từ Cty con	121.834.210	-	-	-	121.834.210
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	134.720.236	4.983.384.521	32.183.628.272	1.770.514.713	39.072.247.742
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu năm	12.425.832	1.277.915.234	23.899.418.271	1.357.433.083	26.547.192.420
Tăng trong năm	6.261.822	184.387.683	578.721.681	84.841.171	854.212.357
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.687.654	1.462.302.917	24.478.139.952	1.442.274.254	27.401.404.777
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	460.194	3.705.469.287	8.284.210.001	381.568.630	12.371.708.112
Số dư cuối năm	116.032.582	3.521.081.604	7.705.488.320	328.240.459	11.670.842.965

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			460.407.798		460.407.798
Số tăng trong năm	-	-	230.203.899	-	230.203.899
- Khấu hao trong năm			230.203.899		230.203.899
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	690.611.697	-	690.611.697
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.985.301.207	-	5.985.301.207
Tại ngày cuối năm	-	-	5.755.097.308	-	5.755.097.308

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1.754.152.355		1.754.152.355
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ					-
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.754.152.355	-	1.754.152.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			455.915.218		455.915.218
Số tăng trong kỳ	-	-	83.212.078	-	83.212.078
- Khấu hao trong kỳ			83.212.078		83.212.078
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	539.127.296	-	539.127.296
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	1.298.237.137	-	1.298.237.137
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1.215.025.059	-	1.215.025.059

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Tiên Sơn	803.277.309	
- Dự án bến xe tại Trâu Quỳ	7.133.421.125	7.124.142.166
- Dự án Logistic Đà Nẵng	3.639.085.145	3.368.345.145
- Dự án Logistic Bình Dương	96.004.192	
- Dự án Logistic Hậu Giang	30.791.410.689	30.791.410.689

- Một số công trình, tài sản cố định khác

136.913.944	967.635.253
42.600.112.404	42.251.533.253

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	213.917.333.155	213.917.333.155
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty CP vận tải biển Vinafco</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinafco Bình Dương</i>	40.591.747.641	40.591.747.641
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco</i>	14.356.830.730	14.356.830.730
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ</i>	19.780.000.000	19.780.000.000
<i>Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì</i>	39.188.754.784	39.188.754.784
Đầu tư dài hạn khác	48.156.057.000	47.837.889.000
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	43.200.000.000	43.200.000.000
<i>Cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco vay</i>	4.956.057.000	4.637.889.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(29.789.302.690)	(29.476.257.468)
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	(998.302.800)	(629.815.509)
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco</i>	(4.807.915.612)	(5.027.728.523)
<i>Công ty CP vận tải biển Vinafco</i>		
<i>Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng</i>	(1.724.809.000)	(1.572.414.241)
<i>Công ty TNHH Vinafco Bình Dương</i>	(686.901.126)	(682.989.392)
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco</i>	(7.019.000)	(4.019.000)
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ</i>		
<i>Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì</i>	(84.355.152)	(79.290.803)
<i>Cổ phiếu GMD</i>	(21.480.000.000)	(21.480.000.000)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	1.334.371.577	1.734.683.054
Chi phí cải tạo văn phòng	687.946.904	789.250.137
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng	5.020.150.000	5.020.150.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
Chi phí công cụ dụng cụ	-	
Chi phí thuê văn phòng, kho	-	163.074.541
Chi phí trả trước dài hạn khác	143.530.715	
	7.185.999.196	7.707.157.732

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	4.318.087.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.667.175.000	7.222.900.000
	6.667.175.000	11.540.987.000

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	32.918.366	52.875.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	96.110.044	70.257.992

Thuế nhà đất và tiền thuê đất	121.041.534	121.041.534
Các loại thuế khác	-	-
	250.069.944	244.174.816

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Chi phí thuê VP	949.700.815	279.700.815
Chi phí xây dựng phải trả	80.125.168	80.125.168
Chi phí v/c, d/v phải trả	1.453.213.602	303.240.132
Chi phí phải trả khác	-	128.818.092
	2.483.039.585	791.884.207

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	764.129.311	745.499.896
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Cổ tức phải trả	193.763.550	20.381.107.950
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.768.361.959	136.790.697
	2.726.254.820	21.263.398.543

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/13 VND	01/01/13 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	16.773.948.632	16.773.948.632
- Vay đối tượng khác (thuê TC)	3.456.874.087	3.456.874.087
Nợ dài hạn		-
	20.230.822.719	20.230.822.719

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	58.813.607.239	459.450.625.978
Lãi trong kỳ									2.452.759.578	2.452.759.578
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Tặng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ trước	340.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	5.454.493	9.300.535.841	3.483.755.905	238.790.000	61.266.366.817	461.903.385.556
Số dư đầu năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Lãi trong năm									(4.769.770.418)	(4.769.770.418)
Tặng trong năm										
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	33.663.178.320	433.621.037.324

18.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

18.b. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.291.633.546	35.539.829.569
Cộng	33.291.633.546	35.539.829.569

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	-	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.412.638.774	31.946.885.481
Cộng	32.412.638.774	31.946.885.481

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.306.720.659	547.578.398
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	245.073	24.878
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	